

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II VÀ 6 THÁNG NĂM 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ II/2018	SỐ ĐẦU NĂM 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.282.019.605	22.520.228.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.717.752.680	9.812.310.712
1. Tiền	111		1.317.752.680	2.912.310.712
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.400.000.000	6.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.027.865.393	1.693.772.271
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.887.651.228	1.695.339.836
2. Trả trước người bán	132		22.709.960	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	144.984.032	29.743.435
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	-31.311.000	-31.311.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	3.831.173	0
IV. Hàng tồn kho	140		20.481.020.251	10.985.554.566
1. Hàng tồn kho	141	V.07	20.535.351.996	11.039.886.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-54.331.745	-54.331.745
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.381.281	28.590.704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	55.381.281	5.520.124
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	0	23.070.580
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.354.114.370	28.913.996.923
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	0	0
II. Tài sản cố định	220		20.554.842.688	20.830.494.016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	4.333.329.329	4.608.980.657
- Nguyên giá	222		15.157.974.952	15.156.462.518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-10.824.645.623	-10.547.481.861

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ II/2018	SỐ ĐẦU NĂM 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	16.221.513.359	16.221.513.359
- Nguyên giá	228		16.221.513.359	16.221.513.359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	7.489.281.338	7.888.347.798
- Nguyên giá	231		22.174.906.739	22.176.419.173
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-14.685.625.401	-14.288.071.375
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.309.990.344	195.155.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.309.990.344	195.155.109
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		59.636.133.975	51.434.225.176

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.859.014.523	11.910.253.136
I. Nợ ngắn hạn	310		22.140.016.123	11.406.692.736
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	18.053.623.489	8.379.629.597
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.720.876	9.005.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	966.675.432	538.908.954
4. Phải trả người lao động	314		153.228.531	588.889.543
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	0	28.892.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	1.160.315.054	716.492.326
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.457.504.495	872.636.147
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		338.948.246	272.238.524
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		718.998.400	503.560.400
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ II/2018	SỐ ĐẦU NĂM 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	718.998.400	503.560.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.777.119.452	39.523.972.040
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	36.777.119.452	39.523.972.040
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		901.274.320	589.937.598
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.168.545.132	6.226.734.442
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.168.545.132	6.226.734.442
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		59.636.133.975	51.434.225.176

NGƯỜI LẬP



PHẠM MAI ANH

KÊ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MẠNH

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2018



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN CĂN

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II	
			NĂM NAY	NĂM 2017	NĂM NAY	NĂM 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	29.557.496.496	25.982.527.291	38.213.888.653	34.570.683.566
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	69.231.080	20.217.970	102.436.130	91.821.460
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10	VI.03	29.488.265.416	25.962.309.321	38.111.452.523	34.478.862.106
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	22.101.107.882	19.993.026.020	27.391.878.798	24.975.324.429
5. Lợi nhuận gộp(10 - 11)	20		7.387.157.534	5.969.283.301	10.719.573.725	9.503.537.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	78.488.255	156.105.980	152.111.862	218.762.367
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.06	54.062.795	33.297.534	54.062.795	33.297.534
Trong đó chi phí lãi vay	23		54.062.795	33.297.534	54.062.795	33.297.534
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09	4.141.321.206	2.885.291.145	5.629.031.824	4.996.657.536
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	905.881.323	841.075.219	1.353.361.670	1.349.523.440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25-26]	30		2.364.380.465	2.365.725.383	3.835.229.298	3.342.821.534
11. Thu nhập khác	31	VI.07	109.918.479	23.364.998	139.166.103	72.075.298
12. Chi phí khác	32	VI.08	5.040.234	12.500.000	20.040.234	33.000.501
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		104.878.245	10.864.998	119.125.869	39.074.797
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.469.258.710	2.376.590.381	3.954.355.167	3.381.896.331
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	494.851.742	477.818.076	794.871.033	682.979.266
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.974.406.968	1.898.772.305	3.159.484.134	2.698.917.065
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	625	601	1.001	855
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		625	601	1.001	855

NGƯỜI LẬP



PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MẠNH



Lập ngày 18 tháng 7 năm 2018

NGUYỄN VĂN CÂN

14/1/2018

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng năm 2018	Lũy kế 6 tháng năm 2017
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.954.355.167	3.381.896.331
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		674.717.788	777.256.612
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (lãi (-), lỗ (+))	05		-144.329.022	-217.040.367
- Chi phí lãi vay (+)	06		54.062.795	33.297.534
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.538.806.728	3.975.410.110
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		-3.311.022.542	-1.468.354.493
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-9.495.465.685	-11.701.118.803
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.388.582.118	12.184.788.372
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-1.164.696.392	36.722.129
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-54.062.795	-33.297.534
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-595.797.359	-729.205.124
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-288.094.000	-179.876.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.250.073	2.085.068.657
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-1.034.950.908
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		144.329.022	260.169.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		144.329.022	1.225.218.348

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng năm 2018	Lũy kế 6 tháng năm 2017
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.317.000.000	4.700.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-4.317.000.000	-4.700.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-5.257.137.127	-11.372.741.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-5.257.137.127	-11.372.741.840
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-5.094.558.032	-8.062.454.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.812.310.712	12.321.869.526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	4.717.752.680	4.259.414.691

NGƯỜI LẬP



PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MẠNH

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2018

GIÁM ĐỐC




NGUYỄN VĂN CẢN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán quý II và 6 tháng đầu năm 2018, kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014, và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 39177/17 ngày 17 tháng 05 năm 2017 (thay đổi nội dung thông tin về người quản lý doanh nghiệp) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tên tiếng Anh: DANANG BOOKS AND SCHOOL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DANABOOK

Địa chỉ trụ sở chính: 76 - 78 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại, dịch vụ, in ấn.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

3.1. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

3.2. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

3.3. In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác.

3.4. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.

3.5. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.

3.6. Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.

3.7. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.

3.8. Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ nghe nhìn.

3.9. Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử.

3.10. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.

3.11. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.

3.12. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.

3.13. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.

3.14. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.

3.15. Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.

3.16. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có đặc điểm gây ảnh hưởng lớn.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

6.1. **Danh sách các công ty con:** không có

6.2. **Danh sách các công ty liên doanh liên kết:** hiện tại không có

6.3. **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

- Nhà sách Đà Nẵng. Địa chỉ: 76 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Đà Nẵng 3. Địa chỉ: 409 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Hòa Khánh. Địa chỉ: 812 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Cẩm Lệ. Địa chỉ: 42 Ông Ích Đường, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Thanh Khê. Địa chỉ: 722 Trần Cao Vân, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
- Nhà in. Địa chỉ: 98 Núi Thành, phường Hòa Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

6.4. **Tổng số nhân viên đến ngày 30/06/2018:** 121 người, bao gồm cả 3 thành viên Hội đồng quản trị và 2 thành viên Ban Kiểm soát không phải là người làm công ăn lương tại công ty. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 121 người).

7. **Về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**
Các thông tin trong báo cáo tài chính có khả năng so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán quý II/2018 bắt đầu từ ngày 01/04/2018, kết thúc vào ngày 30/06/2018.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, hoặc có thời hạn gốc trên ba tháng nhưng thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.2. Đối với các khoản cho vay: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc.

3.3. Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh liên kết: dựa vào tỉ lệ vốn góp.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: theo phương pháp giá gốc. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con được xác định là giá trị gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư. Mức dự phòng tổn thất tối đa được ghi nhận bằng khoản vốn góp đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn... Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số dư dự phòng phải thu khó đòi tăng hoặc giảm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng hoặc giảm được hạch toán vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư (BĐSDT):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm đưa bất động sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản là nhà hỗn hợp vừa sử dụng làm tài sản hoạt động của công ty vừa để cho thuê, công ty xác định phần nguyên giá nhà là bất động sản đầu tư trong nguyên giá từng căn nhà tương ứng với tỉ lệ phần diện tích sử dụng để cho thuê trong diện tích từng căn nhà.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ và BĐSĐT:

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận, quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính và đã được điều chỉnh theo các thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ và BĐSĐT như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>2 - 7 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 10 năm</i>

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3 năm

Tài sản cố định khác

3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn trả tiền thuê trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định của Hội đồng Quản trị, được Đại hội cổ đông hằng năm thông qua.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;

- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi đời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);

- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;

- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) được tính vào giá vốn hàng bán.

Phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ, theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao TSCĐ dùng vào việc bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận.

Từ năm 2016, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo những quy định cho công ty là 20%

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho tổng số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý II/2018	Đầu năm 2018
Tiền mặt	261.035.734	34.603.586
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.056.716.946	2.877.707.126
+ NH TMCP Công thương VN Chi nhánh Đà Nẵng	133.077.265	948.076.355
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	766.361.255	1.345.358.133
+ NH TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Đà Nẵng	17.403.251	32.668.839
+ NH Nông nghiệp & PTNT VN Q.Liên Chiểu	91.871.320	460.396.668
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng	48.003.855	91.207.131
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo)	3.400.000.000	6.900.000.000
+ Tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	3.400.000.000	6.900.000.000
Cộng:	4.717.752.680	9.812.310.712
03. Phải thu khách hàng	Cuối quý II/2018	Đầu năm 2018
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Thiết bị Giáo dục Hồng Anh	0	198.000.000
- Công ty TNHH TM & DV Thịnh Anh	0	191.095.237
- Cty TNHH TM và DV Tân Tây Lan	327.091.800	126.660.680
- Cty TNHH MTV ABLINE	0	170.039.600
- Nhà sách Phương (Phan Thị Minh Loan)	1.141.406.242	0
- Nhà sách Bambi	646.446.842	65.280.587
- Nhà sách Phước Hòa (Anh Hùng)	318.855.604	0

- Cty TNHH MTV Sách và TBGD Phước Lộc	224.926.352	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.228.924.388	944.263.732
Cộng a/:	4.887.651.228	1.695.339.836
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Nguyễn Huy	0	0
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	72.592.960	103.419.500
- Công ty CP PACIFIC DINCO	2.442.440	42.265.000
Cộng c/:	75.035.400	145.684.500

04. Phải thu khác	Cuối quý II/2018		Đầu năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn				
- Phải thu người lao động: tạm ứng	53.232.020	0	23.872.343	0
- Phải thu khác				
+ Bảo hiểm xã hội nộp thừa	1.241.012	0	5.871.092	0
+ Phải thu các đơn vị, cá nhân có quan hệ giao dịch với cty	511.000	0	0	0
+ Ứng một phần chi phí sửa chữa thang máy cho Cty CP tự động Đại Nam	90.000.000	0	0	0
Cộng:	144.984.032	0	29.743.435	0
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý II/2018		Đầu năm 2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Hàng tồn kho		3.831.173		0
Cộng:		3.831.173		0
06. Nợ xấu	Cuối quý II/2018		Đầu năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.311.000	0	31.311.000	0
<i>Chi tiết:</i>				
- Công ty CP Sông Hồng (đến 31/06/2018: quá hạn 6 năm 9 tháng, đã đóng mã số thuế, đánh giá không có khả năng thu hồi. Đã làm hồ sơ đề nghị xóa nợ. Sẽ trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt.)	31.311.000	0	31.311.000	0
07. Hàng tồn kho	Cuối quý II/2018		Đầu năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	366.382.892	0	263.207.426	0
- Thành phẩm	295.391.687	0	403.114.632	0
- Hàng hoá	19.873.577.417	54.331.745	10.373.564.253	54.331.745
Cộng:	20.535.351.996	54.331.745	11.039.886.311	54.331.745

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ, nguyên nhân, hướng xử lý: vào thời điểm 31/12/2017, căn cứ tình hình áp dụng chương trình thay sách của Bộ Giáo Dục, năm xuất bản của ấn phẩm trong danh mục hàng kiểm kê 31/12/2017, dự phòng giảm giá sách tồn kho có thể không tiêu thụ được, giá trị 54.331.745 đồng. Tiếp tục theo dõi lượng bán và kiểm kê tồn kho, điều chỉnh giảm giá hàng tồn kho vào cuối năm tài chính.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSC Đ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	7.865.645.201	4.475.308.507	2.661.352.456	154.156.354	0	15.156.462.518
- Chuyển bất động sản đầu tư sang TSCĐ	1.512.434	0	0	0	0	1.512.434
Số dư cuối kỳ	7.867.157.635	4.475.308.507	2.661.352.456	154.156.354	0	15.157.974.952
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	4.265.840.957	4.303.684.821	1.823.799.729	154.156.354	0	10.547.481.861
- Khấu hao trong kỳ	166.315.016	31.162.338	78.173.974	0	0	275.651.328
- Chuyển hao mòn BĐSĐT sang TSCĐ	1.512.434	0	0	0	0	1.512.434
Số dư cuối kỳ	4.433.668.407	4.334.847.159	1.901.973.703	154.156.354	0	10.824.645.623
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3.599.804.244	171.623.686	837.552.727	0	0	4.608.980.657
- Tại ngày cuối kỳ	3.433.489.228	140.461.348	759.378.753	0	0	4.333.329.329

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 2.328.798.583 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.170.818.716 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSC Đ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	16.221.513.359					16.221.513.359
Số dư cuối kỳ	16.221.513.359	0	0	0	0	16.221.513.359
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	16.221.513.359					16.221.513.359
Tại ngày cuối kỳ	16.221.513.359					16.221.513.359

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 5.330.204.600 đồng

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	22.176.419.173	0	1.512.434	22.174.906.739
- Nhà	22.176.419.173	0	1.512.434	22.174.906.739
Giá trị hao mòn lũy kế	14.288.071.375	399.066.460	1.512.434	14.685.625.401
- Nhà	14.288.071.375	399.066.460	1.512.434	14.685.625.401
Giá trị còn lại	7.888.347.798	0	399.066.460	7.489.281.338
- Nhà	7.888.347.798	0	399.066.460	7.489.281.338

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 7.001.323.962 đồng
 Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê: 6.301.601.896 đồng

13. Chi phí trả trước

	Cuối quý II/2018	Đầu năm 2018
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê đất (trả trước đến 31/01/2018)	0	5.520.124
- Camera, kệ giá, máy móc phục vụ bán hàng	45.149.260	0
- Bảng hiệu	10.232.021	0
Cộng:	55.381.281	5.520.124
b/ Chi phí trả trước dài hạn, gồm:		
- Chi phí thuê đất (trả trước đến 31/01/2028)	1.229.206.250	0
- Camera, kệ giá, máy móc phục vụ bán hàng	80.784.094	179.610.588
- Bảng hiệu	0	15.544.521
Cộng:	1.309.990.344	195.155.109

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quý II/2018		Đầu năm 2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	0	4.317.000.000	4.317.000.000	0

16. Phải trả người bán

	Cuối quý II/2018	Đầu năm 2018
a/ Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Sách MCBOOKS	628.437.420	568.791.770
- Nhà sách Hồng Ân	743.624.980	228.640.111
- Công ty TNHH Bảo Anh	1.036.312.206	312.753.581
- Công ty TNHH TM & DV VH Bảo Long	0	436.482.099
- Công ty TNHH MTV DVVH Khang Việt	912.895.599	1.164.346.713
- Cty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục ĐN	3.121.734.398	65.502.662
- Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	2.017.676.348	172.992.181
- Cty CP Sách Giáo dục tại tp Hà Nội	855.932.800	127.179.660
- Cty CP Giáo dục Đại Trường Phát	837.469.061	352.151.481
- Các khoản phải trả người bán khác	7.899.540.677	4.950.789.339
Cộng a/:	18.053.623.489	8.379.629.597
b/ Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Nguyên Huy	117.709.694	42.343.591
Cộng b/:	117.709.694	42.343.591

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Kỳ báo cáo: quý II/2018	Đầu quý II/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý II/2018
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	0	320.084.631	144.757.710	175.326.921
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.019.291	494.851.742	300.019.291	494.851.742
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	0	277.484.749	0	277.484.749
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	33.053.305	19.012.020	33.053.305	19.012.020
- Thuế nhà đất	0	41.479.374	41.479.374	0
- Tiền thuê đất	0	176.165.726	176.165.726	0
Cộng:	333.072.596	1.329.078.242	695.475.406	966.675.432

b/ Phải thu: 0 0 0 0

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2018	Đầu năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý II/2018
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	239.401.786	480.522.158	544.597.023	175.326.921
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	295.778.068	794.871.033	595.797.359	494.851.742
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	0	277.484.749	0	277.484.749
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	0	52.065.325	33.053.305	19.012.020
- Thuế thu nhập cá nhân không ký HDLD	3.729.100	0	3.729.100	0
- Lệ phí môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
- Thuế nhà đất	0	41.479.374	41.479.374	0
- Tiền thuê đất	0	176.165.726	176.165.726	0
Cộng:	538.908.954	1.830.588.365	1.402.821.887	966.675.432

b/ Phải thu:				
- Thuế TNCN từ tiền lương tiền công nộp thừa	23.070.580	77.142.333	35.059.733	-19.012.020
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế TNCN phải nộp 6 tháng 2018				
		52.065.325		
+ Thuế TNCN nộp thừa được hoàn lại				
		25.077.008		
			35.059.733	
Cộng:	23.070.580	77.142.333	35.059.733	-19.012.020

(Thuế TNCN từ tiền lương tiền công: đầu năm nộp thừa 23.070.580 đ, cuối kỳ 30/06/2018 chuyển sang phải nộp 19.012.020 đ)

18. Chi phí phải trả	Cuối quý II/2018	Đầu năm 2018
Chi phí phải trả ngắn hạn, gồm:		
- Chi phí vận chuyển phải trả	0	28.892.000

19. Phải trả khác	Cuối quý II/2018	Đầu năm 2018
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.694.106	0
- Kinh phí công đoàn	29.951.280	0

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	565.721.756	727.131.076
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.387.520	22.009.396
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	820.749.833	123.495.675
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân nộp thừa sau khi quyết toán thuế TNCN từ tiền lương tiền công (dư có tk 141)	0	15.531.005
+ Phải trả bốc xếp vận chuyển giao nhận	0	14.600.000
+ Phải trả tiền thuê đất KCN Hòa Cầm (cho thời hạn thuê đến 31/01/2028, thời hạn trả đến 20/12/2018)	705.457.500	0
+ Phải trả phí quản lý KCN Hòa Cầm quý 2/2018	9.262.242	0
+ Tiền bảo hành công trình Nhà sách Thanh Khê còn giữ của nhà thầu	66.397.670	66.397.670
+ Phải trả thù lao thành viên HĐQT, BKS, TK	28.500.000	26.967.000
+ Phải trả khác	11.132.421	0
Cộng:	1.457.504.495	872.636.147
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	718.998.400	503.560.400
Cộng:	718.998.400	503.560.400
20. Doanh thu chưa thực hiện:	Cuối quý II/2018	Đầu năm 2018
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.085.814.752	688.634.871
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (đã xuất hóa đơn, chưa thu tiền)	74.500.302	27.857.455
Cộng:	1.160.315.054	716.492.326
b/ Dài hạn		
	0	0
25. Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (xem trang tiếp theo)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:		
	Cuối quý II/2018	Đầu năm 2018
- Vốn góp của công ty mẹ	0	0
- Vốn góp của cổ đông Nhà Nước	0	0
- Vốn góp của cổ đông khác	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng:	30.000.000.000	30.000.000.000
c/ Thặng dư vốn cổ phần		
	2.707.300.000	2.707.300.000
d/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2018	Năm 2017
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức đã chia	5.550.000.000	11.400.000.000
<i>Chia cổ tức năm 2016 (38% VDL 30 tỉ, đã chuyển bớt quỹ đầu tư sang lợi nhuận chưa phân phối 6 tỉ đồng, dùng chia cổ tức 2016)</i>		
	0	11.400.000.000
<i>Chia cổ tức năm 2017 (18,5% VDL 30 tỉ)</i>		
	5.550.000.000	0
e/ Cổ phiếu		
	Cuối quý II/2018	Đầu năm 2018
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ICP (mười ngàn đồng/ 1 cổ phiếu)

f/ Cổ tức:	Năm 2018	Năm 2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (năm 2017 công bố cổ tức năm 2016 bao gồm cả việc chuyển 6 tỉ đồng quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế)	18,5%	38%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	không có	không có
g/ Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý II/2018	Đầu năm 2018
- Quỹ đầu tư phát triển	901.274.320	589.937.598

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư ngày 01/01/2017	30.000.000.000	2.707.300.000	0	6.285.694.321	6.084.865.548	45.077.859.869
- Lãi 6 tháng năm 2017					2.698.917.065	2.698.917.065
- Chuyển quỹ ĐTPT sang lợi nhuận sau thuế (NQ ĐHDCĐ 2017)				-6.000.000.000	6.000.000.000	0
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển				304.243.277	-304.243.277	0
- Chia cổ tức					-11.400.000.000	-11.400.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-380.622.271	-380.622.271
- Trả thù lao HĐQT, BKS					-37.907.000	-37.907.000
Số dư ngày 30/06/2017	30.000.000.000	2.707.300.000	0	589.937.598	2.661.010.065	35.958.247.663
Số dư ngày 01/01/2018	30.000.000.000	2.707.300.000	0	589.937.598	6.226.734.442	39.523.972.040
- Lãi 6 tháng năm 2018					3.159.484.134	3.159.484.134
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển				311.336.722	-311.336.722	0
- Chia cổ tức					-5.550.000.000	-5.550.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-311.336.722	-311.336.722
- Trả thù lao HĐQT, BKS					-45.000.000	-45.000.000
Số dư ngày 30/06/2018	30.000.000.000	2.707.300.000	0	901.274.320	3.168.545.132	36.777.119.452

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Kỳ báo cáo: Quý II/2018

	Quý II/2018	Quý II/2017
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	27.121.442.858	23.728.885.428
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.436.053.638	2.253.641.863
Cộng:	29.557.496.496	25.982.527.291
b/ Doanh thu đối với bên liên quan (<i>chi tiết từng đối tượng</i>)		
- Công ty TNHH Nguyễn Huy	500.000	0
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	216.811.337	0
- Công ty CP PACIFIC DINCO	8.776.400	0
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2018	Quý II/2017
- Hàng bán bị trả lại	69.231.080	20.217.970
Cộng:	69.231.080	20.217.970
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2018	Quý II/2017
- Doanh thu thuần bán hàng	27.052.211.778	23.708.667.458
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	2.436.053.638	2.253.641.863
Cộng:	29.488.265.416	25.962.309.321
04. Giá vốn hàng bán	Quý II/2018	Quý II/2017
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	20.945.255.378	18.786.673.596
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	535.876.877	490.082.517
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản đầu tư	619.975.627	716.269.907
Cộng:	22.101.107.882	19.993.026.020
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2018	Quý II/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.213.955	155.301.980
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.274.300	804.000
Cộng:	78.488.255	156.105.980
06. Chi phí tài chính	Quý II/2018	Quý II/2017
- Lãi tiền vay	54.062.795	33.297.534
Cộng:	54.062.795	33.297.534
07. Thu nhập khác	Quý II/2018	Quý II/2017
- Tiền phạt thu được	59.575.000	0
- Thu thanh lý vật tư, hàng hóa, dụng cụ	10.509.091	0
- Thu hoa hồng viễn thông	2.955.408	3.237.388
- Thu chênh lệch công nợ	693.926	1.610
- Thu vận chuyển, lắp ráp	2.357.236	0
- Thu nhận hỗ trợ chi phí bán hàng	26.905.000	12.000.000
- Thu khác	6.922.818	8.126.000
Cộng:	109.918.479	23.364.998

08. Chi phí khác	Quý II/2018	Quý II/2017
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	0	3.500.000
- Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	5.000.000	5.000.000
- Chênh lệch công nợ	40.234	0
- Chi hỗ trợ giáo dục	0	4.000.000
Cộng:	5.040.234	12.500.000
09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2018	Quý II/2017
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ		
- Lương	655.376.193	526.205.329
- Bảo hiểm xã hội	40.118.315	41.128.416
- Khấu hao tài sản cố định	40.105.361	40.272.808
- Các khoản chi phí QLDN khác	170.281.454	233.468.666
Cộng:	905.881.323	841.075.219
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Khấu hao tài sản cố định	82.139.134	62.806.158
- Điện	153.824.780	-37.693.516
- Lương	2.358.500.667	1.757.673.263
- Com ca	126.390.000	126.990.000
- Vận chuyển	156.570.895	99.308.371
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.263.895.730	876.206.869
Cộng:	4.141.321.206	2.885.291.145
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2018	Quý II/2017
- Chi phí hàng hóa, dịch vụ	20.945.255.378	18.786.673.596
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	441.739.022	547.596.347
- Chi phí nhân công	3.911.044.705	3.077.971.782
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	337.358.894	660.739.267
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.435.268.699	1.097.522.432
- Chi phí khác bằng tiền	251.424.674	159.994.132
Cộng:	27.322.091.372	24.330.497.556
Trong đó:		
Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý II/2018	Quý II/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.962.622	363.064.804
- Chi phí nhân công	318.592.976	241.067.429
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.581.169	15.566.688
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.219.162	49.333.559
- Chi phí khác bằng tiền	31.301.909	1.000.000
Cộng:	709.657.838	670.032.480
Chi phí bán hàng theo yếu tố	Quý II/2018	Quý II/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.887.763	180.981.998
- Chi phí nhân công	2.860.877.562	2.232.178.696
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.139.134	62.806.158
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	886.232.079	408.324.293
- Chi phí khác bằng tiền	122.184.668	1.000.000
Cộng:	4.141.321.206	2.885.291.145

Chi phí quản lý theo yếu tố	Quý II/2018	Quý II/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.888.637	3.549.545
- Chi phí nhân công	731.574.167	604.725.657
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.105.361	40.272.808
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.375.061	34.533.077
- Chi phí khác bằng tiền	97.938.097	157.994.132
Cộng:	905.881.323	841.075.219

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2018	Quý II/2017
- Lợi nhuận trước thuế	2.469.258.710	2.376.590.381
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	5.000.000	12.500.000
+ <i>Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Các khoản phạt vi phạm hành chính</i>	0	3.500.000
+ <i>Hỗ trợ ngành giáo dục</i>	0	4.000.000
+ <i>Các khoản khác</i>	0	
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.474.258.710	2.389.090.381
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	494.851.742	477.818.076

12. a/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II/2018	Quý II/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.974.406.968	1.898.772.305
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	98.720.348	94.938.615
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.875.686.620	1.803.833.690
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	625	601

b/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý II/2018	Quý II/2017
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.875.686.620	1.803.833.690
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.875.686.620	1.803.833.690
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	625	601

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2018

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng 2018	6 tháng 2017
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	33.570.551.946	30.131.068.308
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.643.336.707	4.439.615.258
Cộng:	38.213.888.653	34.570.683.566

b/ Doanh thu đối với bên liên quan		
- Công ty TNHH Nguyên Huy	700.000	1.100.000
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	453.867.410	3.969.091
- Công ty CP PACIFIC DINCO	23.605.200	6.225.000
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng 2018	6 tháng 2017
- Hàng bán bị trả lại	102.436.130	91.821.460
Cộng:	102.436.130	91.821.460
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng 2018	6 tháng 2017
- Doanh thu thuần bán hàng	33.468.115.816	30.039.246.848
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	4.643.336.707	4.439.615.258
Cộng:	38.111.452.523	34.478.862.106
04. Giá vốn hàng bán	6 tháng 2018	6 tháng 2017
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	25.192.770.349	22.898.785.547
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.149.448.047	929.113.766
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản đầu tư	1.049.660.402	1.147.425.116
Cộng:	27.391.878.798	24.975.324.429
05. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng 2018	6 tháng 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	144.329.022	217.040.367
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.782.840	1.722.000
Cộng:	152.111.862	218.762.367
06. Chi phí tài chính	6 tháng 2018	6 tháng 2017
- Lãi tiền vay	54.062.795	33.297.534
Cộng:	54.062.795	33.297.534
07. Thu nhập khác	6 tháng 2018	6 tháng 2017
- Tiền phạt thu được	64.225.000	39.250.000
- Thu thanh lý vật tư, hàng hóa, dụng cụ	10.509.091	0
- Thu hoa hồng viễn thông	5.930.287	6.575.910
- Thu chênh lệch công nợ	693.926	116.570
- Thu vận chuyển, lắp ráp	15.787.436	0
- Thu nhận hỗ trợ chi phí bán hàng	26.905.000	12.000.000
- Thu khác	15.115.363	14.132.818
Cộng:	139.166.103	556.024.379
08. Chi phí khác	6 tháng 2018	Năm 2017
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	0	3.500.000
- Phí niêm yết trả cho Sở GD&ĐT Hà Nội	15.000.000	15.000.000
- Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	5.000.000	5.000.000
- Chênh lệch công nợ	40.234	501
- Chi hỗ trợ giáo dục	0	9.000.000
- Chi phí khác	0	500.000
Cộng:	20.040.234	33.000.501

09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng 2018	Năm 2017
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ		
- Lương	799.534.388	869.169.197
- Bảo hiểm xã hội	80.314.079	82.974.108
- Khấu hao tài sản cố định	80.210.722	81.014.232
- Các khoản chi phí QLDN khác	393.302.481	316.365.903
Cộng:	1.353.361.670	1.349.523.440
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Khấu hao tài sản cố định	164.278.268	126.433.004
- Điện	249.736.506	166.559.376
- Lương	2.841.326.790	2.815.312.128
- Cơm ca	243.810.000	246.360.000
- Vận chuyển	250.433.630	181.726.828
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.879.446.630	1.460.266.200
Cộng:	5.629.031.824	4.996.657.536
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng 2018	6 tháng 2017
- Chi phí hàng hóa	25.192.770.349	22.898.785.547
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	638.358.797	853.427.741
- Chi phí nhân công	5.388.538.445	5.093.724.760
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	674.717.788	777.256.612
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.211.774.127	1.554.783.755
- Chi phí khác bằng tiền	394.254.766	143.526.990
Cộng:	34.500.414.272	31.321.505.405
Trong đó:		
Chi phí sản xuất theo yếu tố	6 tháng 2018	6 tháng 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	336.016.269	612.402.801
- Chi phí nhân công	730.311.735	404.808.382
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.162.338	27.715.763
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.918.685	132.609.016
- Chi phí khác bằng tiền	35.181.000	2.500.000
Cộng:	1.275.590.027	1.180.035.962
Chi phí bán hàng theo yếu tố	6 tháng 2018	6 tháng 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.081.164	234.141.218
- Chi phí nhân công	3.709.157.533	3.654.395.085
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.278.268	126.433.004
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.350.030.191	948.598.684
- Chi phí khác bằng tiền	123.484.668	33.089.545
Cộng:	5.629.031.824	4.996.657.536
Chi phí quản lý theo yếu tố	6 tháng 2018	6 tháng 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.261.364	6.883.722
- Chi phí nhân công	949.069.177	1.034.521.293
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.210.722	81.014.232
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.231.309	53.315.515
- Chi phí khác bằng tiền	235.589.098	173.788.678
Cộng:	1.353.361.670	1.349.523.440

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng 2018	6 tháng 2017
- Lợi nhuận trước thuế	3.954.355.167	3.381.896.331
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	20.000.000	33.000.000
+ <i>Phí quản lý niêm yết chứng khoán</i>	15.000.000	15.000.000
+ <i>Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Các khoản phạt vi phạm hành chính</i>	0	3.500.000
+ <i>Hỗ trợ ngành giáo dục</i>	0	9.000.000
+ <i>Các khoản khác</i>	0	500.000
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.974.355.167	3.414.896.331
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	794.871.033	682.979.266
12. a/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng 2018	6 tháng 2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.159.484.134	2.698.917.065
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (kế hoạch, 5%)	157.974.207	134.945.853
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.001.509.927	2.563.971.212
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.001	855
b/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.001.509.927	2.563.971.212
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.001.509.927	2.563.971.212
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.001	855

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:** không phát sinh
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** không phát sinh
Giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	Quý II/2018	Quý II/2017
	0	4.700.000.000
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6 tháng 2018	6 tháng 2017
	4.317.000.000	4.700.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý II/2018	Quý II/2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.317.000.000	4.700.000.000
	6 tháng 2018	6 tháng 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4317.000.000	4.700.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

- *Giao dịch với các thành viên chủ chốt:*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý II/2018	Phát sinh 6 tháng 2018
- Hội đồng quản trị	Thù lao quý IV/2017 và quý I/2018	0	30.000.000
- Ban Giám đốc	Lương, thưởng nhận trong kỳ	171.254.225	448.786.024

- *Các giao dịch trọng yếu và công nợ với các bên liên quan:*

Giao dịch với các bên liên quan được thực hiện theo *Phương pháp giá không bị kiểm soát có thể so sánh được*, được xác định bằng cách so sánh giá của hàng hóa dịch vụ bán ra trên thị trường có thể so sánh được về mặt kinh tế mà người bán không có liên quan với người mua. Các điều kiện của giao dịch với bên liên quan tương tự như trong các giao dịch thông thường.

Tổng quan giao dịch và công nợ với các bên liên quan:

Bên liên quan (BLQ)	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý II/2018	Phát sinh 6 tháng 2018	Phải thu (phải trả) cuối kỳ
Công ty TNHH Nguyễn Huy	Ông Thái Văn May, cổ đông lớn của Công ty là Giám đốc BLQ	BLQ mua hàng hóa dịch vụ	550.000	770.000	0
		BLQ bán hàng hóa	925.716.576	1.206.136.103	(117.709.694)
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	Ông Lê Trường Kỳ, thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc BLQ	BLQ mua hàng hóa dịch vụ	531.569.680	567.691.360	72.592.960
		BLQ bán hàng hóa	0	0	0
Công ty CP PACIFIC DINCO	Ông Lê Trường Kỳ, thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị BLQ	BLQ mua hàng hóa	9.654.040	25.965.720	2.442.440
		BLQ bán hàng hóa	0	0	0

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục, cho thuê mặt bằng văn phòng, nhà xưởng và không có các chi nhánh tại các địa phương khác. Vì vậy, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Kỳ báo cáo: Quý II/2018

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh quý II/2018

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)
- Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục, in ấn	27.052.211.778	21.481.132.255	5.571.079.523
- Cho thuê mặt bằng, dịch vụ	2.436.053.638	619.975.627	1.816.078.011
Tổng Cộng:	29.488.265.416	22.101.107.882	7.387.157.534

So sánh báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh với cùng kỳ quý II năm trước:

Chỉ tiêu	Kinh doanh sách, VHP, in ấn		Kinh doanh cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Quý II/2018	Quý II/2017	Quý II/2018	Quý II/2017	Quý II/2018	Quý II/2017
	- Doanh thu	27.121.442.858	23.728.885.428	2.436.053.638	2.253.641.863	29.557.496.496
- Các khoản giảm trừ doanh thu	69.231.080	20.217.970	0	0	69.231.080	20.217.970
- Giá vốn	21.481.132.255	19.276.756.113	619.975.627	716.269.907	22.101.107.882	19.993.026.020
- Lợi nhuận gộp	5.571.079.523	4.431.911.345	1.816.078.011	1.537.371.956	7.387.157.534	5.969.283.301
- Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	5.047.202.529	3.726.366.364
- Thu nhập khác	-	-	-	-	109.918.479	23.364.998
- Chi phí khác	-	-	-	-	5.040.234	12.500.000
- Thu nhập tài chính	-	-	-	-	78.488.255	156.105.980
- Chi phí tài chính	-	-	-	-	54.062.795	33.297.534
- Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	2.469.258.710	2.376.590.381
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	494.851.742	477.818.076
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.974.406.968	1.898.772.305

Kỳ báo cáo: 6 tháng 2018

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng 2018

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)
- Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục, in ấn	33.468.115.816	26.342.218.396	7.125.897.420
- Cho thuê mặt bằng, dịch vụ	4.643.336.707	1.049.660.402	3.593.676.305
Tổng Cộng:	38.111.452.523	27.391.878.798	10.719.573.725

So sánh báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh với cùng kỳ 6 tháng năm trước:

Chỉ tiêu	Kinh doanh sách, VHP, in ấn		Kinh doanh cho thuê mắt băng		Tổng cộng	
	6 tháng 2018	6 tháng 2017	6 tháng 2018	6 tháng 2017	6 tháng 2018	6 tháng 2017
	- Doanh thu	33.570.551.946	30.131.068.308	4.643.336.707	4.439.615.258	38.213.888.653
- Các khoản giảm trừ doanh thu	102.436.130	91.821.460	0	0	102.436.130	91.821.460
- Giá vốn	26.342.218.396	23.827.899.313	1.049.660.402	1.147.425.116	27.391.878.798	24.975.324.429
- Lợi nhuận gộp	7.125.897.420	6.211.347.535	3.593.676.305	3.292.190.142	10.719.573.725	9.503.537.677
- Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	6.982.393.494	6.346.180.976
- Thu nhập khác	-	-	-	-	139.166.103	72.075.298
- Chi phí khác	-	-	-	-	20.040.234	33.000.501
- Thu nhập tài chính	-	-	-	-	152.111.862	218.762.367
- Chi phí tài chính	-	-	-	-	54.062.795	33.297.534
- Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	3.954.355.167	3.381.896.331
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	794.871.033	682.979.266
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	3.159.484.134	2.698.917.065

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):
Thông tin trong Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước không có thay đổi.

6. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục trong tương lai.

Người lập



Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng



Lê Mạnh

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2018
Giám đốc



Nguyễn Văn Cần